

## 114學年度第1學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

學校名稱：東南科技大學

專班名稱：室內設計系室內裝修學程國際學生產學合作專班

序	中文姓名	英文姓名	出生日期	性別	國籍	備註
1	阮○南	NGUYEN VAN NAM	2003/05/31	男	越南	正取
2	阮○○秀	NGUYEN THI CAM TU	2006/06/29	女		正取
3	陳○厚	TRAN THI HAU	2004/09/09	女		正取
4	黎○河	LE HUUY HA	2006/12/13	男		正取
5	潘○○德	PHAN LE ANH DUC	2006/02/15	男		正取
6	楊○青	DUONG THI THANH	2007/01/27	女		正取
7	阮○蓮	NGUYEN THI SEN	2003/12/07	女		正取
8	阮○絨	NGUYEN THI NHUNG	2004/02/25	女		正取
9	阮○海	NGUYEN VAN HAI	2003/12/27	男		正取
10	李○娜	LY THU NA	2003/07/13	女		正取
11	黃○飛	HOANG VAN PHI	2005/08/23	男		正取
12	朱○茉	CHU THI MO	2006/07/08	女		正取
13	黎○勇	LE TAN DUNG	2007/09/12	男		正取
14	阮○梅	NGUYEN THI MUI	2003/06/20	女		正取
15	阮○龍	NGUYEN PHI LONG	2007/07/27	男		正取
16	阮○○垂	NGUYEN THI CHU THUY	2006/12/16	女		正取
17	張○興	TRUONG QUOC HUNG	2006/04/19	男		正取
18	陳○勳	TRAN VAN HUYNH	2004/02/27	男		正取
19	阮○長	NGUYEN CONG TRUONG	2004/12/12	男		正取
20	武○梅	VU THI MAI	2003/09/17	女		正取
21	阮○英	NGUYEN DUC ANH	2003/08/24	男		正取
22	黎○勇	LE DUC DUNG	2003/05/09	男		正取
23	阮○達	NGUYEN DUC DAT	2004/07/04	男		正取
24	黎○○薇	LE NGUYEN TUONG VY	2006/07/01	女		正取
25	韋○選	VI XUAN TUYEN	2004/06/30	男		正取
26	阮○姮	NGUYEN THU HANG	2005/07/05	女		正取
27	張○莊	TRUONG THI TRANG	2004/03/20	女		正取
28	阮○○草	NGUYEN THI PHUONG THAO	2004/07/28	女		正取
29	裴○環	BUI TIEN HOAN	2003/01/27	男		正取
30	阮○方	NGUYEN NGOC PHUONG	2003/08/20	男		正取
31	武○玲	VU KHANH LINH	2005/10/11	女		正取
32	范○英	PHAM TUAN ANH	2004/10/04	男		正取
33	武○風	VU DUY PHONG	2006/06/15	男		正取
34	武○英	VU HA ANH	2004/10/10	男		正取
35	鄭○草	TRINH THI THAO	2006/02/08	女		正取
36	阮○鶯	NGUYEN THI OANH	2006/08/25	女		正取
37	陳○明	TRAN THI MINH	2006/05/29	女		正取
38	黎○昇	LE HONG THANG	2005/04/23	男		正取
39	高○○鴛	CAO THI TO UYEN	2006/01/18	女		正取
40	陶○長	DAO XUAN TRUONG	2003/02/11	男		正取

41	阮○○燕	NGUYEN THI HAI YEN	2003/09/28	女	越南	備取1
42	黃○成	HOANG VAN THANH	2006/04/01	男		備取2
43	黎○○玉	LE NGUYEN BAO NGOC	2007/05/03	女		備取3
44	阮○艷	NGUYEN THI DIEN	2005/01/28	女		備取4
45	朱○玲	CHU KHANH LINH	2006/02/24	女		備取5
46	陳○海	TRAN BA HAI	2003/02/16	男		備取6
47	裴○深	BUI HONG THAM	2004/01/06	女		備取7
48	陸○○喬	LUC THI MY KIEU	2004/09/21	女		備取8
49	阮○光	NGUYEN THANH QUANG	2003/08/05	男		備取9
50	阮○○英	NGUYEN THI NGOC ANH	2004/09/23	女		備取10
51	吳○效	NGO CONG HIEU	2004/04/21	男		備取11
52	阮○明	NGUYEN CONG MINH	2003/07/19	男		備取12
53	阮○達	NGUYEN THANH DAT	2006/09/23	男		備取13
54	阮○○玉	NGUYEN THI BICH NGOC	2006/08/27	女		備取14
55	陳○○水	TRAN THI HUONG THUY	2006/10/23	女		備取15
56	阮○夏	NGUYEN HONG HA	2006/08/20	女		備取16
57	潘○○燈	PHAM NGOC HAI DANG	2003/03/29	男		備取17
58	阮○玲	NGUYEN THAO LINH	2007/01/15	女		備取18
59	麻○莊	MA HA TRANG	2006/12/10	女		備取19
60	阮○寶	NGUYEN XUAN BAO	2003/01/21	男		備取20
61	阮○秀	NGUYEN NGOC TU	2004/11/03	男		備取21
62	阮○忠	NGUYEN QUOC TRUNG	2004/07/15	男		備取22
63	杜○進	DO MINH TIEN	2003/06/26	男		備取23
64	阮○孝	NGUYEN XUAN HIEU	2003/07/14	男		備取24
65	鄧○財	DANG VAN TAI	2004/11/04	男		備取25
66	阮○娥	NGUYEN THANH NGA	2004/06/26	男		備取26
67	陳○全	TRAN DUC TOAN	2004/09/11	男		備取27
68	阮○號	NGUYEN VAN HIEU	2003/09/01	男		備取28